LICOGI 16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 Năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 30 THÁNG 01 NĂM 2020 | WWW.LICOGI16.VN

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**3,009,427,554,820**	**2,579,957,623,920**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**40,452,034,867**	**206,805,866,411**
1. Tiền	111		40,452,034,867	129,981,524,754
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	76,824,341,657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19,000,000,000**	**40,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,223,280,999,947**	**1,561,700,478,455**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,479,740,528,806	975,340,509,256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	290,308,033,921	290,944,440,656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	472,685,400,094	317,868,491,417
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(22,589,381,265)	(25,589,381,265)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**655,258,020,475**	**701,928,276,126**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	655,258,020,475	701,928,276,126
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**71,436,499,531**	**69,523,002,928**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		12,459,247,208	12,949,091,646
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58,977,252,323	56,573,911,282
B. Tài sản dài hạn	**200**		**1,703,171,245,785**	**1,626,248,192,390**
II. Tài sản cố định	**220**		**354,336,158,991**	**368,933,259,546**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	313,871,538,699	350,995,151,341
- Nguyên giá	222		474,548,741,540	461,267,985,256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160,677,202,841)	(110,272,833,915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	38,756,762,059	15,472,193,924
- Nguyên giá	225		52,003,408,553	19,153,008,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13,246,646,494)	(3,680,814,629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,707,858,233	2,465,914,281
- Nguyên giá	228		10,213,240,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,505,381,767)	(7,199,145,719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**72,904,419,644**	**72,901,822,580**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	72,904,419,644	72,901,822,580
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,269,393,530,502**	**1,176,238,422,313**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	566,841,931,911	434,091,931,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	326,353,782,849	367,848,674,660
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473,147,030,000	473,147,030,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26,559,519,500	24,659,519,500
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,537,136,648**	**8,174,687,951**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	832,804,364	1,727,757,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,704,332,284	6,446,930,559
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**4,712,598,800,605**	**4,206,205,816,310**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	**300**		**3,158,703,368,609**	**2,933,638,037,162**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,825,685,146,840**	**2,566,552,069,713**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	697,880,174,919	805,577,987,932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	641,724,643,145	865,505,680,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	74,251,199,298	13,634,067,604
4. Phải trả người lao động	314		4,561,616,651	5,843,299,016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	469,966,732,232	82,877,182,843
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	92,627,013,681	82,455,208,539
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	832,044,902,425	706,477,847,267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,628,864,489	4,180,796,279
II. Nợ dài hạn	**330**		**333,018,221,769**	**367,085,967,449**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		89,414,653,881	80,207,294,642
2. Phải trả dài hạn khác	337		24,012,743,238	32,245,318,209
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	218,097,573,150	253,140,103,098
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,493,251,500	1,493,251,500
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**1,553,895,431,996**	**1,272,567,779,148**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.23	**1,553,895,431,996**	**1,272,567,779,148**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,048,992,930,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1,048,992,930,000*	*1,000,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310,782,976,139	78,448,253,291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	*4,399,696,944*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*310,782,976,139*	*74,048,556,347*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**4,712,598,800,605**	**4,206,205,816,310**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 – Q.BÌNH THẠNH – T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Ngày 30 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**697,718,199,819**	**617,009,559,661**	**2,387,850,230,706**	**1,866,190,253,399**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	24,721,369,000	-	24,721,369,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	**697,718,199,819**	**592,288,190,661**	**2,387,850,230,706**	**1,841,468,884,399**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	598,965,167,629	532,777,422,796	1,950,959,036,792	1,681,160,482,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**98,753,032,190**	**59,510,767,865**	**436,891,193,914**	**160,308,401,648**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	155,449,451,243	4,062,144,759	203,307,207,453	34,757,345,003
7. Chi phí tài chính	22	V.27	23,673,333,291	23,391,359,396	116,171,221,942	63,683,250,738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23,673,333,291*	*19,947,776,733*	*84,883,309,991*	*59,147,604,746*
8. Chi phí bán hàng	25		6,643,518,120	-	56,221,627,630	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,025,845,551	14,288,470,433	46,186,046,716	54,086,449,855
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**211,859,786,471**	**25,893,082,795**	**421,619,505,079**	**77,296,046,058**
11. Thu nhập khác	31	V.28	848,185,991	2,390,736,738	6,077,676,135	5,105,528,289
12. Chi phí khác	32	V.29	715,259,590	2,867,801,123	6,835,393,374	3,791,740,946
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**132,926,401**	**(477,064,385)**	**(757,717,239)**	**1,313,787,343**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**211,992,712,872**	**25,416,018,410**	**420,861,787,840**	**78,609,833,401**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	11,722,788,922	9,401,023,190	58,671,383,337	11,008,207,613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	52,802,943	(6,446,930,559)	742,598,275	(6,446,930,559)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**200,217,121,007**	**22,461,925,779**	**361,447,806,228**	**74,048,556,347**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**1,857**	**218**	**3,383**	**720**

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Tăng Quốc Thuộc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,929,869,699,741	1,643,097,914,165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,705,537,808,639)	(1,796,443,886,272)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(83,594,802,209)	(87,256,107,893)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(74,304,640,071)	(54,998,456,824)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5,057,037,281)	(10,880,768,591)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		84,934,560,253	229,183,487,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(114,345,339,870)	(403,832,408,381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*31,964,631,924*	*(481,130,226,553)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,180,000,000)	(139,720,117,189)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,061,000,000	75,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,900,000,000)	(717,824,341,657)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,000,000,000	703,824,341,657
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(368,000,000,000)	(238,003,815,592)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		128,931,500,000	151,207,450,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,486,973,311	10,280,004,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(220,600,526,689)*	*(230,161,477,928)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	79,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	(18,768,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,676,986,807,273	1,360,700,187,851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,578,863,900,585)	(983,104,650,196)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7,289,249,159)	(2,920,805,788)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68,551,594,308)	(68,050,836,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*22,282,063,221*	*367,655,894,972*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(166,353,831,544)**	**(343,635,809,509)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**206,805,866,411**	**550,441,675,920**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**40,452,034,867**	**206,805,866,411**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh.	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

Công ty liên kết

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 03 năm 2018 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau dây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	90,473,717	217,613,048
Tiền gửi ngân hàng	38,723,561,150	128,125,911,706
Các khoản tương đương tiền	-	76,824,341,657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	**40,452,034,867**	**206,805,866,411**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Cty CP LICOGI 13	183,946,070,523	50,394,976,294
Cty TNHH Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	138,626,770,314	-
BQL DA Nước Sạch Sông Đà	137,218,314,538	97,080,283,918
Cty TNHH Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	104,612,588,405	-
Cty TNHH TM Minh Tâm	83,734,325,273	-
Khách hàng KDC Nhơn Trạch	73,406,237,906	
BQL DA CCT Điện Miền Trung	41,211,884,686	66,152,303,292
Các Khách hàng khác	243,447,043,628	233,644,636,587
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	473,537,293,533	528,068,309,165
Cộng	**1,479,740,528,806**	**975,340,509,256**

3 . Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Cty CP Đầu tư XNK Kĩ thuật Việt	20,474,042,445	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Cty CP	16,147,880,000	16,147,880,000
CTY CP KTXDVT Phương Nam	10,281,137,000	-
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	14,239,918,020	16,721,177,160
Các Nhà Cung Cấp khác	141,853,888,869	132,959,002,844
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	87,311,167,587	104,642,338,207
Cộng	**290,308,033,921**	**290,944,440,656**

4 . Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Cộng	**3,136,418,391**	**3,136,418,391**

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135,000,000,000	130,068,000,000
Tạm ứng	71,902,787,626	98,968,441,172
Chi hộ	27,692,134,200	26,735,898,058
Tạm ứng về góp vốn	1,000,000,000	25,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	68,913,800,000	19,548,550,000
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	8,294,219,352	5,468,219,352
Cổ tức	155,007,215,382	-
Khác	4,875,243,534	12,079,382,835
Cộng	**472,685,400,094**	**317,868,491,417**

6 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(22,589,381,265)	(25,589,381,265)
Cộng	(22,589,381,265)	(25,589,381,265)

7 . Hàng tồn kho	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	49,326,648,191	117,018,235,032
Công cụ, dụng cụ	834,666,288	945,053,831
Chi phí SXKD dở dang (*)	544,431,301,324	403,250,891,892
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	1,082,515,506
Bất động sản dở dang (**)	59,966,913,270	179,631,579,865
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**655,258,020,475**	**701,928,276,126**
(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	***544,431,301,324***	***403,250,891,892***
Chung cư Hiệp Thành	29,502,791,585	14,859,964,934
Nhà máy nước Sài Gòn - Mekong	1,869,178,961	11,973,942,142
CT Bắc Giang Lạng Sơn	310,568,698,701	144,257,347,778
CT NMN Sông Đà	-	64,054,267,481
CT Hạ Long Vân Đồn	33,832,656,767	43,623,430,905
CT BVII Lâm Đồng	20,160,683,136	34,078,680,895
Khác	148,497,292,174	90,403,257,757
(**) Bất động sản dở dang	***59,966,913,270***	***179,631,579,865***
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	24,882,860,301	111,528,294,179
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	-	35,136,543,950
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	35,084,052,969	32,966,741,736

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)		**336,991,944,887**	**122,475,933,641**	**1,800,106,728**	**461,267,985,256**
Tăng trong kỳ	-	**1,354,000,000**	**19,267,173,366**	-	**20,621,173,366**
- Mua sắm		1,354,000,000	19,267,173,366		20,621,173,366
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	**788,499,200**	**6,551,917,882**	-	**7,340,417,082**
- Thanh lý, nhượng bán		788,499,200	6,551,917,882		7,340,417,082
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**337,557,445,687**	**135,191,189,125**	**1,800,106,728**	**474,548,741,540**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)		**68,302,637,903**	**40,616,113,472**	**1,354,082,540**	**110,272,833,915**
Tăng trong kỳ	-	**40,819,740,856**	**15,183,990,588**	**207,792,860**	**56,211,524,304**
- Trích khấu hao TSCĐ		40,819,740,856	15,183,990,588	207,792,860	56,211,524,304
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	**254,484,885**	**5,552,670,493**	-	**5,807,155,378**
- Thanh lý, nhượng bán		254,484,885	5,552,670,493		5,807,155,378
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**108,867,893,874**	**50,247,433,567**	**1,561,875,400**	**160,677,202,841**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2019)	-	**268,689,306,984**	**81,859,820,169**	- **446,024,188**	**350,995,151,341**
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**228,689,551,813**	**84,943,755,558**	- **238,231,328**	**313,871,538,699**

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)		19,153,008,553			**19,153,008,553**
Tăng trong kỳ	-	**32,850,400,000**	-	-	-
- Mua sắm		32,850,400,000			**32,850,400,000**
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**52,003,408,553**	-	-	**52,003,408,553**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)		3,680,814,629			**3,680,814,629**
Tăng trong kỳ	-	**9,565,831,865**	-	-	**9,565,831,865**
- Trích khấu hao TSCĐ		9,565,831,865			9,565,831,865
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**13,246,646,494**	-	-	**13,246,646,494**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2019)	-	**15,472,193,924**	-	-	**15,472,193,924**
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	**38,756,762,059**	-	-	**38,756,762,059**

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)		-	- -	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	- -	548,180,000	548,180,000
- Mua sắm				548,180,000	548,180,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	- -	10,213,240,000	10,213,240,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2019)				7,199,145,719	7,199,145,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,306,236,048	1,306,236,048
- Trích khấu hao TSCĐ				1,306,236,048	1,306,236,048
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	-	8,505,381,767	8,505,381,767
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2019)	-	-	-	2,465,914,281	2,465,914,281
Số cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	-	1,707,858,233	1,707,858,233

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Khác	2,597,064	234,805,455
Cộng	72,904,419,644	72,901,822,580

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	111,713,051,911	105,213,051,911
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	47,500,000,000	142,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	97%	32,600,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Gia Lai	0%	-	2,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	500,000,000	500,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	97%	197,550,000,000	-
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	78%	50,000,000	-
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	78%	50,000,000	-
Cộng		566,841,931,911	434,091,931,911

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	180,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	0.00%	-	40,894,891,811
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	0.00%	-	600,000,000
Cộng		**326,353,782,849**	**367,848,674,660**

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Cộng	**123,508,733,758**	**123,508,733,758**

15 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	832,804,364	1,727,757,392
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**832,804,364**	**1,727,757,392**

16 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Jindal Saw Gulf LLC	-	100,531,594,785
Wirtgen Singapore	-	64,409,787,000
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	40,414,018,595	-
Cty CPTM DV DK Tân Long	17,986,268,810	17,933,788,100
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	29,626,989,653	53,483,658,338
Các nhà cung cấp khác	393,915,265,734	468,108,945,290
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số 28 : Thông tin các bên liên quan)	215,937,632,127	101,110,214,419
	697,880,174,919	**805,577,987,932**

17 . Người mua trả tiền trước	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
CĐ Giao Thông Vận Tải	33,819,037,747	-
BQL DA CCT Điện Miền Trung	19,269,821,281	16,295,631,463
BQLDA Các công trình Điện MN	15,660,100,044	5,749,145,526
Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Cty CP Nước Sạch Sông Đà	-	16,397,884,807
Các khách hàng khác	236,086,478,055	128,593,318,097
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	325,409,606,018	686,990,100,340
	641,724,643,145	**865,505,680,233**

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế TNDN	66,568,150,708	11,455,092,260
Thuế thu nhập cá nhân	5,300,054,350	2,174,736,456
Các loại thuế khác	2,382,994,240	4,238,888
Cộng	**74,251,199,298**	**13,634,067,604**

19 . Chi phí phải trả	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	454,265,907,622	65,838,297,938
Lương tháng 13	12,999,610,750	14,135,151,936
Lãi vay	1,769,967,701	2,875,187,514
Chi phí phải trả khác	931,246,159	28,545,455
Cộng	**469,966,732,232**	**82,877,182,843**

(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	**454,265,907,622**	**65,838,297,938**
Nhà máy nước Mekong	1,664,106,856	19,038,612,565
Dự án Long Tân	17,408,836,190	10,862,681,864
Cao tốc ĐNQN	-	2,108,830,617
Nhà máy nước Sông Đà	25,004,423,949	
Solar Mỹ Sơn 1	82,806,945,142	-
Solar Mỹ Sơn 2	96,682,104,612	-
Solar Nhơn Hải	161,781,319,833	-
Đại Học Thuỷ Lợi	-	4,054,936,672
Dự án khác	68,918,171,040	29,773,236,220

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	1,015,194,617	1,808,427,345
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	48,092,809,803	46,620,302,219
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	26,600,000,000
Khác	11,539,767,672	2,047,237,386
Cộng	**92,627,013,681**	**82,455,208,539**

21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	166,935,667,430	167,955,079,675
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	278,363,768,144	269,159,464,938
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	-	28,139,152,687
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	179,979,824,736	150,173,455,641
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	48,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	73,178,510,844	75,854,294,805
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay khác	80,066,660,000	9,675,928,250
Cộng	**832,044,902,425**	**706,477,847,267**

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.
(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	93,636,400,774	116,777,931,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*51,542,566,944*	*39,258,588,285*
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	26,562,426,097	58,962,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*11,079,221,808*	*32,400,000,000*
Ngân hàng Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	-	388,900,000
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	*133,200,000*
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	62,800,000,000	68,348,392,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	11,833,000,000	25,000,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	24,900,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	13,000,000,000	12,500,000,000
Nợ thuê tài chính	32,544,257,123	9,504,241,762
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*10,556,722,092*	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	26,000,000,000	30,450,000,000
Cộng	**218,097,573,150**	**253,140,103,098**

23 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000
Cộng	**1,048,992,930,000**	**1,000,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	48,992,930,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	**1,048,992,930,000**	**1,000,000,000,000**

d. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104,899,293	100,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	104,899,293	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*104,899,293*	*100,000,000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102,898,955	97,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	*102,898,955*	97,999,662
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,000,338*	*2,000,338*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	310,782,976,139	78,448,253,291
	523,673,881,996	**291,339,159,148**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1,867,280,705,394	1,770,872,855,232
Doanh thu từ bán đất nền	460,815,899,931	-
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	59,753,625,381	70,596,029,167
Cộng	**2,387,850,230,706**	**1,841,468,884,399**

25 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1,746,680,332,624	1,612,604,839,433
Gía vốn bán đất nền	156,786,108,288	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	47,492,595,880	68,555,643,318
Cộng	**1,950,959,036,792**	**1,681,160,482,751**

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi từ khoản chuyển nhượng khoản đầu tư	41,116,133,500	23,856,000,000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,950,506,914	9,817,945,003
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,736,051,657	-
Cổ tức	156,504,515,382	1,069,500,000
Khác	-	13,900,000
Cộng	**203,307,207,453**	**34,757,345,003**

27 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí lãi vay	84,883,309,991	62,788,533,385
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	30,697,891,811	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	590,020,140	894,717,353
Cộng	**116,171,221,942**	**63,683,250,738**

28 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3,313,753,248	2,726,479,800
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,823,354,934	1,899,668,429
Thu nhập khác thanh lý tài sản	340,374,660	68,181,818
Thu nhập khác	600,193,293	411,198,242
Cộng	**6,077,676,135**	**5,105,528,289**

29 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí bảo lãnh	3,000,161,040	2,366,022,778
Chi phí khác	3,835,232,334	1,425,718,168
Cộng	**6,835,393,374**	**3,791,740,946**

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58,671,383,337	11,008,207,613
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	742,598,275	(6,446,930,559)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**59,413,981,612**	**4,561,277,054**

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu khác	6,546,363,636
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh	3,076,639,645
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Doanh thu môi giới và xây dựng	17,159,521,588
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Doanh thu xây dựng	12,286,297,010

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu	3,611,729,651
		Trả trước cho người bán	63,555,794,980
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	34,089,807,263
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	81,600,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	558,000,000
		Trả trước cho người bán	12,500,000,000
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	11,255,372,607
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	233,620,062,496
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	129,822,236,199
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	Khoản phải thu	31,581,918,841
Phải thu khác			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		14,681,155

Phải trả người bán		
Cty CP LICONS Việt Nam	Công ty con	14,577,798,732
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	189,414,653,881
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	1,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	11,944,179,514
Người mua Ứng trước		
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	296,659,826,613
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	22,782,471,551
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	5,967,307,854

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

M.S.D.N: 0302310209-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 ★ Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Tăng Quốc Thuộc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2018	**780,000,000,000**	**93,686,603,494**	**(3,380,000)**	**119,204,302,363**	**79,083,133,447**	**1,071,970,659,304**
- Tăng vốn trong kỳ	220,000,000,000	-	-	-	-	220,000,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	74,048,556,347	74,048,556,347
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(69,999,763,400)	(69,999,763,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(3,903,060,919)	(3,903,060,919)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(18,768,000,000)	-	-	(18,768,000,000)
- Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780,612,184)	(780,612,184)
Tại ngày 31/12/2018	**1,000,000,000,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**78,448,253,291**	**1,272,567,779,148**
- Tăng vốn trong kỳ	48,992,930,000	-	-	-	-	48,992,930,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					361,447,806,228	361,447,806,228
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(117,592,693,400)	(117,592,693,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(11,520,389,980)	(11,520,389,980)
Tại ngày 31/12/2019	**1,048,992,930,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**310,782,976,139**	**1,553,895,431,996**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 35 /LICOGI 16-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình biến động kq SXKD Quý 4 năm 2019	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần LICOGI 16 (LICOGI 16) có mã số doanh nghiệp 0302310209; Địa chỉ trụ sở 24A Phan Đăng Lưu phường 6, Q. Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh; Mã chứng khoán LCG.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm 4a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có nêu:

Điểm 4a. *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;*

Công ty LICOGI 16 giải trình cụ thể về chênh lệch trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo riêng:

Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty mẹ qúy 4 năm 2019: Lợi nhuận sau thuế đạt 200,21 tỷ đồng tăng 791% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do doanh thu Q4/2019 tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và Công ty mẹ ghi nhận 155 tỷ đồng Doanh thu hoạt động tài chính khoản nhận cổ tức từ Công ty con.

Báo cáo hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của quý 4 năm 2019: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 40,34 tỷ đồng giảm 44% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Q4/2019 giảm 18% và doanh thu hoạt động tài chính giảm 94% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (báo cáo)
- Lưu VP; P.TCKT

M.S.D.N: 0302310209 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 - Q.BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Tăng Quốc Thuộc